

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CHỈ SỐ PCI TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số: 135 /KH-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
	Tổng cộng điểm số PCI (chưa tính trọng số):	64.62	67	2.38	Đạt 69,66 điểm trở lên (tương ứng với tăng 2,66 điểm so với năm 2021)		
I	CSTP Gia nhập thị trường	8.77	5.86	-2.91	Đạt 6,88 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Cục Thuế tỉnh; Các Sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Ngân hàng nhà nước Chi nhánh tỉnh Lạng
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Số ngày đăng ký DN (trung vị)	6	7	1	7	Sở KH&ĐT	
1.2	Số ngày đăng ký thay đổi ĐKDN (trung vị)	3	5	2	5	Sở KH&ĐT	
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	3%	6%	0.03	3%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành liên quan; UBND các huyện, thành phố
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục chính thức hoạt động (%DN)	0%	4%	0.04	0%	Sở KH&ĐT	
1.5	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)	38%	72%	0.34	72%	Sở KH&ĐT	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: thủ tục được niêm yết công khai (%)	91%	68%	-0.23	95%	Sở KH&ĐT	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	94%	74%	-0.2	85%	Sở KH&ĐT	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	84%	42%	-0.42	80%	Sở KH&ĐT	
1.9	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	84%	42%	-0.42	80%	Sở KH&ĐT	
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
2.1	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - Biến mới 2021		31%		20%	Sở KH&ĐT	
2.2	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021 (% DN Đồng ý)		65%		50%	Sở KH&ĐT, Sở LĐTB&XH, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế tỉnh	
2.3	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - Biến mới 2021		43%		60%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
2.4	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021		30%		50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
2.5	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021		38%		60%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH TT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
2.6	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - Biến mới năm 2021		24%		50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VHHT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
2.7	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - Biến mới năm 2021		27%		50%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VHHT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
2.8	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021		14%		7%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VHHT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
2.9	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - Biến mới năm 2021		10%		5%	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
2.10	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021		29%		20%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐTB&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VHHT&DL; Công an tỉnh; Cục Hải quan.	
II	CSTP Tỉnh minh bạch	5.75	5.61	-0.14	Đạt 6,02 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Sở TT&TT, Cục Thuế tỉnh, Đài PTTH tỉnh, Báo Lạng Sơn, các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan liên quan
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.56	2.68	0.12	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở TNMT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3.14	3.16		3.3	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	50%	86%		86%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.4	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)	3.50	5.00		3	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.5	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	57%	60%		40%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.6	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý)	56%	39%		35%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
1.7	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)	6%	32%		40%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.8	Vai trò của các hiệp hội DN của tỉnh trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)	43%	70%		75%	Văn phòng UBND tỉnh	HHDN tỉnh, các Sở, ngành liên quan
1.9	Chất lượng website của tỉnh	32.50	26.77		50%	Sở TT&TT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.10	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	51%	60%		70%	Sở TT&TT	HHDN tỉnh, VPUBND tỉnh, các Sở, ngành liên quan
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
2.1	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)		44%		55%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
2.2	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)		65%		75%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.3	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)		52%		60%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.4	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)		61%		75%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.5	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý)		26%		26%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
2.6	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)		34%		40%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
III	CSTP Cạnh tranh bình đẳng	6.39	6.31	-0.08	Đạt 6,5 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Văn Phòng UBND tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)	31%	37%		35%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý)	68%	51%		50%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
2.1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		87%		87%	Sở KH&ĐT	HHDN tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.2	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		39%		25%	Sở KH&ĐT	HHDN tỉnh; Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.3	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		24%		20%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
2.4	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		22%		20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.5	Đễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		16%		12%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.6	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		13%		10%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
2.7	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		22%		20%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.8	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		20%		15%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
2.9	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		39%		30%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
IV	Đào tạo lao động	6.30	5.83	-0.47	Đạt 6,30 điểm trở lên	Sở LĐTB&XH	Sở GD&ĐT; UBND các huyện, thành phố
1	Chỉ tiêu giữ lại						

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
1.1	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	3%	2.98%	0.00	2.98	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.2	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	7.51	1%	-7.50	1%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.3	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	0.30	51%	0.21	60%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.4	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	0.57	76%	0.19	Trên 76%	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.5	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	0.85	53%	-0.32	70%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.6	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021		66%		75%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.7	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021		20%		35%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.8	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - Biến mới năm 2021		21%		30%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.9	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - Biến mới năm 2021		65%		65%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.10	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDĐT)- Biến mới 2021		5.56		6.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.11	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)		21%		30%	Sở LĐTB&XH	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
V	Tiếp cận đất đai	5.96	6.71	0.75	Đạt 7 điểm trở lên	Sở TN&MT	BQL KKT Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn; Sở Tài Chính; Cục Thuế tỉnh; UBND các huyện, thành phố.
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	60	15	-45	15	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	34%	42%	0.08	55%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)	34%	30%	-0.04	22%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố, BQL KKT Cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
1.4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)	24%	22%	-0.02	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)	41%	26%	-0.15	41%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.6	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1.48	2.03	0.55	1.76	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.7	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	26%	29%	0.03	35%	Sở TN&MT	Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố
1.8	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	77%	78%	0.01	85%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.9	Tỷ lệ DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	22%	23%	0.01	15%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.10	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	12%	6%	-0.06	6%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.11	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - Biến mới năm 2021		70%		53%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
1.12	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - Biến mới năm 2021		30%		20%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.13	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - Biến mới năm 2021		10%		10%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai - Biến mới năm 2021		46%		40%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
VI	CSTP Chi phí thời gian	7.17	7.82	0.65	Đạt 7,82 điểm trở lên	Văn phòng UBND tỉnh	Thanh tra tỉnh, các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thành phố
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	33%	26%		35%	Sở Tư pháp	Sở TT&TT, Đài PTTH tỉnh, Báo Lạng Sơn, HHDN tỉnh và các cơ quan
1.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)	81%	88%		90%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)	82%	86%		90%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)	69%	78%		85%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% Đồng ý)	62%	76%		80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.6	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% Đồng ý)	72%	83%		85%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.7	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%)	14%	12%		10%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.8	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)	24%	40%		20%	Cục Thuế tỉnh	
1.9	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - Điều chỉnh năm 2021	3%	9%		5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.10	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	10%	8%		5%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.11	Phí, lệ phí được công khai (% Đồng ý)	96%	97%		100%	Sở Nội vụ	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.12	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		66%		70%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.13	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		70%		Trên 70%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.14	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		68%		Trên 68%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
VII	CSTP 5: Chi phí không chính thức	5.98	7.55	1.57	Đạt 7,55 điểm trở lên	Thanh tra tỉnh	Sở Nội vụ; HHDN tỉnh; UBND các huyện, thành phố
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý)	53%	40%		30%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	72%	58%		72%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	50%	43%		Dưới 43%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.4	Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	78%	88%		90%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
1.5	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	34%	29%		20%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.6	DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	12%	5%		3%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.7	Tỷ lệ DN chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)	36%	10%		Dưới 10%	Sở TN&MT	UBND các huyện, thành phố
1.8	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)	48%	43%		35%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.9	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)	25%	9%		Dưới 9%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các cơ quan liên quan
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - Biến mới năm 2021		11%		Dưới 11%	Sở KH&ĐT	
1.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - Biến mới năm 2021		76%		60%	Các Sở: Công Thương, Xây dựng, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, NN&PTNT, LĐT&XH, TN&MT, Y Tế, Giáo dục và Đào tạo, VH&TT&DL - Công an tỉnh.	UBND các huyện, thành phố
1.12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%) - Biến mới năm 2021		20%		Dưới 20%	Công an tỉnh	
1.13	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - Biến mới năm 2021		57%		33%	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố
1.14	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - Biến mới năm 2021		33%		Dưới 33%	Cục Quản lý thị trường	UBND các huyện, thành phố
1.15	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - Biến mới năm 2021		29%		20%	Cục Thuế tỉnh	UBND các huyện, thành phố
1.16	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - Biến mới năm 2021		75%		60%	Sở Xây dựng	UBND các huyện, thành phố
VIII	CSTP Tính năng động của chính quyền tỉnh	5.72	7.60	1.88	Đạt 7,6 điểm trở lên	Văn Phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Liên minh Hợp tác xã.
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	62%	74%		74%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (% DN)	30%	20%		20%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	81%	35%		30%	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.	
1.4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi (% Đồng ý)	75%	92%		92%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.5	UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)	61%	77%		80%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - Điều chỉnh năm 2021	64%	34%		30%	UBND các huyện, thành phố	
1.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	71%	86%		Trên 86%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		56%		60%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo tỉnh đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Biến mới năm 2021		70%		75%	Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHĐN

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHẤN ĐẤU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
IX	CSTP: Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.04	6.32	0.28	Đạt 6,60 điểm trở lên	Sở KH&ĐT	Sở Công Thương; Sở tư pháp; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động thương binh và xã hội; UBND các huyện, thành phố
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)	0.60%	1.24%		1.24%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.2	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	0.64	28%		50%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.3	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		82%		90%	Ngân hàng nhà nước - chi nhánh tỉnh	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh
1.4	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		85%		90%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.5	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		88%		90%	Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương	UBND các huyện, thành phố
1.6	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		81%		90%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.7	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		87%		90%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố.
1.8	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		83%		90%	Sở KH&ĐT	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.9	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%) - Biến mới năm 2021		84%		90%	Sở Lao động thương binh và xã hội	
1.10	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - Biến mới năm 2021		35%		40%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.11	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - Biến mới năm 2021		88%		88%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.12	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - Biến mới năm 2021		21%		40%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.13	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - Biến mới năm 2021		67%		80%	Sở Công Thương	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
X	CSTP 10: Thiết chế pháp lý, an ninh trật tự	6.54	7.39	0.85	Đạt 7,39 điểm trở lên	Công an tỉnh	Sở Tư pháp; Thanh tra tỉnh.
1	Chỉ tiêu giữ lại						
1.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	19%	47%		50%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	88%	88%		92%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51%	59%		65%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN NĂM 2022	ĐIỂM 2020	ĐIỂM 2021	SỐ SÁNH ĐIỂM NĂM 2021 VỚI 2020 (+/-)	MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU NĂM 2022	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	CƠ QUAN PHỐI HỢP
1.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	33%	52%		55%	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	92%	94%		95%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	72%	81%		85%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	74%	85%		Trên 85%	Cục thi hành án tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	77%	88%		90%	Sở Tư pháp	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.9	Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý)	81%	91%		Trên 91%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.10	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC)	0.99	2.03		2.03	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.11	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC)	46%	49%		80%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.12	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC)	100%	95%		Trên 95%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.13	Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	78%	89%		90%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.14	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)	10%	2%		2%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.15	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	75%	57%		75%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.16	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	1%	2%		0%	Công an tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
2	Chỉ tiêu bổ sung mới năm 2021						
1.17	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		81%		85%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN
1.18	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - Biến mới năm 2021		77%		80%	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố; HHDN